

THÔNG BÁO
ĐIỂM NGUỖNG XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
THEO CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN NĂM 2026

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương thông báo điểm ngưỡng xét tuyển trình độ đại học chính quy năm 2026 như sau:

- 1. Đối tượng tuyển sinh:** Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển.
- 2. Phạm vi tuyển sinh:** Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước.
- 3. Điểm ngưỡng xét tuyển theo các phương thức năm 2026**

3.1. Điểm ngưỡng xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) năm 2026

Điểm ngưỡng xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

- Mức điểm chênh lệch giữa 2 nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa 2 khu vực kế tiếp là 0.25 điểm.

Ngưỡng điểm bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy theo phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) năm 2026 như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
2	Marketing	7340115	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15	C00, C03, C04, D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
5	Kế toán	7340301	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp môn xét tuyển
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15	A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15	A01, C00, D01, D04, D14, D15, D78
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15	C00, C01, C03, C14, D01, D66, X79
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15	A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15
17	Luật	7380101	≥ 18	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26
20	Dược học	7720201	≥ 20	A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11

• Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 20$

• Riêng ngành Luật và ngành Luật kinh tế ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 18$

3.2. Điểm ngưỡng xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026

- Điểm ngưỡng xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

- Mức điểm chênh lệch giữa 2 nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa 2 khu vực kế tiếp là 0.25 điểm.

Ngưỡng điểm bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT 2026 như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
2	Marketing	7340115	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15	C00, C03, C04, D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
5	Kế toán	7340301	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15	A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15	A01, C00, D01, D04, D14, D15, D78
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15	C00, C01, C03, C14, D01, D66, X79
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15	A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15
17	Luật	7380101	Theo ngưỡng bảo đảm chất lượng của Bộ GD&ĐT	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
18	Luật kinh tế	7380107		A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp môn xét tuyển
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26
20	Dược học	7720201	Theo ngưỡng bảo đảm chất lượng của Bộ GD&ĐT	A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11

• **Ghi chú: Bảng mã tổ hợp xét tuyển**

A00: Toán, Lý, Hóa	C07: Văn, Lý, Sử	X02: Toán, Văn, Tin
A01: Toán, Lý, Tiếng Anh	C14: Toán, Văn, GDKT và PL	X03: Toán, Văn, Công nghệ
A03: Toán, Lý, Sử	D01: Toán, Văn, Tiếng Anh	X06: Toán, Lý, Tin
A11: Toán, Hóa, GDKT và PL	D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh	X07: Toán, Lý, Công nghệ
B00: Toán, Hóa, Sinh	D09: Toán, Sử, Tiếng Anh	X10: Toán, Hóa, Tin
B03: Toán, Văn, Sinh	D10: Toán, Địa, Tiếng Anh	X11: Toán, Hóa, Công nghệ
C00: Văn, Sử, Địa	D14: Văn, Tiếng Anh, Sử	X26: Toán, Tiếng Anh, Tin
C01: Toán, Văn, Lý	D15: Văn, Tiếng Anh, Địa	X27: Toán, Tiếng Anh, Công nghệ
C02: Toán, Văn, Hóa	D66: Văn, Tiếng Anh, GDKT và PL	X56: Toán, Tin, Công nghệ
C03: Toán, Văn, Sử	D84: Toán, Tiếng Anh, GDKT và PL	X79: Văn, Tiếng Anh, Tin
C04: Toán, Văn, Địa		Y08: Văn, GDKT và PL, Công nghệ

3.3. Điểm ngưỡng xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 tổ chức và Xét tuyển theo kết quả kỳ thi SPT do Trường ĐHSP Hà Nội năm 2026 tổ chức

Điểm Năng lực (ĐNL) quy đổi về thang 30

Công thức quy đổi: $\text{ĐNLQĐ} = (\text{ĐNL} \times 30) / 1200$

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT quy đổi về thang 30
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15
2	Marketing	7340115	≥ 15
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15
5	Kế toán	7340301	≥ 15
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm ngưỡng nhận hồ sơ ĐKXT quy đổi về thang 30
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15
17	Luật	7380101	≥ 18
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15
20	Dược học	7720201	≥ 20

• Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 20$

• Riêng ngành Luật và ngành Luật kinh tế ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 18$

4. Địa chỉ liên hệ

PHÒNG TUYỂN SINH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, TP. Hồ Chí Minh;
- Điện thoại: 0287.108.1979; Hotline: 0977.61.55.61-0888.61.66.61;
- + Website: www.ktkt.edu.vn + Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn
- + Fanpage: <https://www.facebook.com/dhkinhtekythuathbinhduong/>

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Website trường;
- Lưu VT: P.TS./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



TS.LS. Nguyễn Thị Thu Hà

